

Hà Nội, ngày ..1.. tháng ..8... năm 2019

PHỤ LỤC SỐ 02

Căn cứ theo hợp đồng số HNLD03917 ký ngày 1 tháng 8 năm 2017 giữa Trường Đại Học Mỏ - Địa Chất với Công ty TNHH Công Nghệ Và Giải Pháp BPD.

Hôm nay, ngày ..1..... tháng ...8.... năm 2019, chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ- ĐỊA CHẤT

Địa chỉ : Số 18 Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Điện thoại : (84.4) 38389633 Số Fax : (84.4) 38389633

Đại diện : Ông Trần Thanh Hải Chức vụ : Hiệu trưởng

Số tài khoản : 3714.0.1055493

Tại : Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ : Số 10, Ngõ 141 đường Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại : 024.3936 6990 Số Fax : 024.3936 0262

Mã số thuế : 0107750220

Đại diện : Ông Lê Kim Tuyền Chức vụ : Giám Đốc

Số tài khoản : 0611001954123

Tại : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Căn cứ nhu cầu sử dụng của bên A, bên B tiếp tục cung cấp cho bên A dịch vụ Internet Leasedline theo hợp đồng số HNLD03917 ký ngày 1 tháng 8 năm 2017 thêm 12 tháng kể từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/7/2020.

1.2. Hai bên đồng ý sửa đổi khoản 3.2.1 Điều 3 của Hợp đồng như sau:

STT	Nội dung	Bảng thông cũ	Bảng thông mới	Chi phí (VNĐ)
1	Cước 12 tháng thuê kênh Internet Leased Line từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020	2 Mbps GIA + 60 Mbps NIX	2 Mbps GIA + 100 Mbps NIX	84,000,000
Tổng				84,000,000
Thuế VAT (10%)				8,400,000
Tổng chi phí bao gồm cả VAT				92,400,000

1.3. Giá cước và Hình thức thanh toán: Không thay đổi

1.3.1. Bên A phải thanh toán cho bên B khoản cước cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chi phí (VNĐ)
1	Cước 12 tháng thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 2Mbps Quốc tế và 100Mbps Trong nước từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020	84,000,000
	Tổng	84,000,000
	Thuế VAT (10%)	8,400,000
	Tổng chi phí bao gồm cả VAT	92,400,000

Bằng chữ: Chín mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn.

1.3.2. Hình thức thanh toán: Chuyển Khoản

Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123

Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: Số 10, ngõ 141 đường Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội, Việt Nam

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

2.1 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số HNLD03917, tất cả các điều khoản khác được giữ nguyên như trong hợp đồng HNLD03917

2.2 Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản có hiệu lực như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

HIỆU TRƯỞNG



TRẦN THANH HẢI

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM TUYẾN

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2020

PHỤ LỤC SỐ 03

Căn cứ theo hợp đồng số HNLD03917 ký ngày 1 tháng 8 năm 2017 giữa Trường Đại Học Mỏ - Địa Chất với Công ty TNHH Công Nghệ Và Giải Pháp BPD.

Hôm nay, ngày tháng 07 năm 2020, chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ- ĐỊA CHẤT

Đại diện : Ông Trần Thanh Hải Chức vụ: Hiệu trưởng
Địa chỉ : Số 18 Phố viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại : (84.4) 38389633 Số Fax: (84.4) 38389633
Số tài khoản : 3714.0.1055493
Tại : Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Đại diện : Ông Lê Kim Tuyền Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ : Số 10, Ngõ 141 đường Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại : 024.3936 6990 Số Fax: 024.3936 0262
Mã số thuế : 0107750220
Số tài khoản : 0611001954123
Tại : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Căn cứ nhu cầu sử dụng của Bên A, Bên B tiếp tục cung cấp cho Bên A dịch vụ Internet Leasedline với số hợp đồng HNLD03917 trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 01/08/2020 đến ngày 31/7/2021, đồng thời nâng cấp băng thông cho Bên A, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Băng thông cũ	Băng thông mới
1	Cước thuê kênh Internet Leased Line từ ngày 01/08/2020 đến ngày 31/07/2021	2 Mbps GIA + 100 Mbps NIX	3 Mbps GIA + 150 Mbps NIX

1.2. Giá cước và Hình thức thanh toán: Không thay đổi

1.2.1. Bên A phải thanh toán cho bên B khoản cước cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chi phí (VNĐ)
1	Cước thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 3Mbps Quốc tế và 150Mbps Trong nước từ ngày 01/08/2020 đến ngày 31/07/2021	84,000,000
	Thuế VAT (10%)	8,400,000
	Tổng chi phí bao gồm cả VAT	92,400,000

Bằng chữ: Chín mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn.



1.2.2. Hình thức thanh toán: Chuyển Khoản

Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123

Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: Số 10, ngõ 141 đường Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân,
TP.Hà Nội, Việt Nam

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

2.1 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số HNLD03917, tất cả các điều khoản khác được giữ nguyên như trong hợp đồng HNLD03917

2.2 Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản có hiệu lực như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

HIỆU TRƯỞNG



TRẦN THANH HẢI

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM TUYẾN



Hợp đồng số: HNLD03917

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 04

- Căn cứ vào hợp đồng cung cấp kênh thuê riêng số HNLD03917 kí ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa Trường Đại Học Mở - Địa Chất và Công ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp BPD.

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Người đại diện: Ông Trần Thanh Hải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Số 18, Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 38389633

Số Fax: (84.4) 38389633

Số tài khoản: 3714.0.1055493

Tại: Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Người đại diện: Ông Lê Kim Tuyền

Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Số 10, Ngõ 141 đường Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.3936 6990

Số Fax: 024.3936 0262

Mã số thuế: 0305793402-001

Số tài khoản: 0611001954123

Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Cùng thỏa thuận các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1 Hai bên thống nhất gia hạn 01 Kênh Internet Leasedline với thời hạn 12 tháng từ ngày 01/08/2021 đến ngày 31/07/2022.

1.2 Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B cước phí sử dụng từ 01/08/2021 đến ngày 31/07/2022 chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	Chi phí 12 tháng (VNĐ)
1	Cước thuê kênh Internet Leased tốc độ 3Mbps Quốc tế và 150Mbps trong nước từ ngày 01/08/2021 - 31/07/2022	84,000,000
	Thuế GTGT (10%)	8,400,000
	Tổng cộng (sau VAT)	92,400,000

Bằng chữ: Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn.

1.3 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123

Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: Số 10, Ngõ 141 đường Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG



- 2.1 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng HNLD03917. Tất cả các điều khoản khác được giữ nguyên như trong hợp đồng HNLD03917
- 2.2 Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Hiệu Trưởng



GS.TS Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc



GIÁM ĐỐC
Lê Kim Tuyên

Đang tiếp tục cập nhật thông tin chi tiết nội dung.

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1 Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng mua sắm và lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật đính kèm, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

1.2 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

STT	Mô tả nội dung	Đơn vị tính	Giá trị 12 tháng (VNĐ)
1	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
2	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
3	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
4	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
5	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
6	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
7	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
8	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
9	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
10	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
11	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
12	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
13	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
14	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
15	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
16	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
17	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
18	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
19	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
20	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
21	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
22	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
23	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
24	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
25	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
26	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
27	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
28	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
29	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
30	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
31	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
32	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
33	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
34	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
35	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
36	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
37	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
38	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
39	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
40	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
41	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
42	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
43	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
44	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
45	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
46	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
47	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
48	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
49	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
50	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
51	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
52	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
53	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
54	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
55	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
56	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
57	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
58	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
59	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
60	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
61	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
62	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
63	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
64	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
65	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
66	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
67	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
68	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
69	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
70	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
71	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
72	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
73	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
74	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
75	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
76	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
77	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
78	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
79	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
80	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
81	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
82	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
83	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
84	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
85	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
86	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
87	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
88	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
89	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
90	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
91	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
92	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
93	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
94	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
95	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
96	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
97	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
98	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
99	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000
100	Thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	Set	14.500.000

1.3 Các bên đồng ý ký kết Hợp đồng mua sắm và lắp đặt thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật đính kèm, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

1.4 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa

Định kỳ hưởng lãi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: Số 15 Ngõ 141 Đường Quang Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội Việt Nam

Hợp đồng số: HNLD03917

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 05

Căn cứ vào hợp đồng cung cấp kênh thuê riêng số HNLD03917 kí ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa Trường Đại Học Mở - Địa Chất và Công ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp BPD.

Hôm nay, ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại Hà Nội chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Người đại diện: Ông Trần Thanh Hải
Chức vụ: Hiệu trưởng
Địa chỉ: Số 18, Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 38389633 Số Fax: (84.4) 38389633
Số tài khoản: 3714.0.1055493 Tại: Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Người đại diện: Ông Lê Kim Tuyền
Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ: Số 140 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.3936 6990 Số Fax: 024.3936 0262
Mã số thuế: 0305793402-001
Số tài khoản: 0611001954123
Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

Cùng thỏa thuận các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

- 1.1 Hai bên thống nhất gia hạn 01 Kênh Internet Leasedline với thời hạn 12 tháng từ ngày 01/08/2022 đến ngày 31/07/2023.
- 1.2 Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B cước phí sử dụng từ 01/08/2022 đến ngày 31/07/2023 chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	Chi phí 12 tháng (VNĐ)
1	Cước thuê kênh Internet Leased tốc độ 3Mbps Quốc tế và 150Mbps trong nước từ ngày 01/08/2022 - 31/07/2023.	84,000,000
	Thuế GTGT (10%)	8,400,000
	Tổng cộng (sau VAT)	92,400,000
Bằng chữ: Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn./.		

- 1.1 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123
Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình
Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD
Địa chỉ: Số 140 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 2.1 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng HNLD03917. Tất cả các điều khoản khác được giữ nguyên như trong hợp đồng HNLD03917
- 2.2 Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc



GIÁM ĐỐC
Lê Kim Duyên

ĐẠI DIỆN BÊN A
Hiệu Trưởng



GS.TS Trần Thanh Hải



Số

H	N	L	D	0	3	9	1	7
---	---	---	---	---	---	---	---	---

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG INTERNET

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương Mại được Quốc Hội khóa 11 thông qua ngày 16/6/2005;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp BPD;
- Căn cứ Quyết định số 1048 ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Mở - Địa chất về việc lựa chọn đơn vị cung cấp đường truyền Internet Leased Line;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại Tp. Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ- ĐỊA CHẤTNgười đại diện: **Ông Trần Thanh Hải**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Số 18, Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 38389633 Số Fax: (84.4) 38389633

Số tài khoản: 3716.1.1055493 Tại: Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

Mã số thuế: 0101689386

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPDNgười đại diện: **Ông Lê Kim Tuyền**

Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Số 140 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3936 6990 Số Fax: 04. 3936 0262

Mã số thuế: 0107750220

Bên A và Bên B được gọi chung là “Các Bên”

Các Bên thỏa thuận ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng kênh thuê riêng (Sau đây được gọi tắt là “Hợp Đồng”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG

Loại kênh thuê riêng: Kênh thuê riêng Internet

Tốc độ kênh: 7Mbps quốc tế và 120Mbps trong nước

Loại kết nối: Cáp quang

Địa chỉ kết nối:

Điểm đầu: Công Ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp BPD

Điểm cuối: Phường Đức Thắng- Quận Bắc Từ Liêm- Hà Nội

Thiết bị: Bên B cho bên A mượn thiết bị trong thời gian sử dụng dịch vụ: 01 Media Converter. Thiết bị này là tài sản của Bên B và không được chuyển nhượng hoặc cho bên khác thuê lại (trừ khi điều khoản hoặc Phụ lục của Hợp đồng này có quy định khác)

IT tĩnh: 08 IP tĩnh

ĐIỀU 2: LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN

Thông báo: Bên B sẽ thông báo cho Bên A về lịch trình cài đặt, chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự định bắt đầu tiến hành cài đặt. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về bất kỳ sửa đổi, thay đổi nào đối với lịch trình triển khai mà Bên B đã thông báo chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày dự định cài đặt.

Thời gian lắp đặt: Kể từ thời điểm Bên A có đủ điều kiện lắp đặt và đã thanh toán tổng chi phí lắp đặt ban đầu theo quy định tại Điều 3.1, Bên B sẽ lắp đặt đường truyền và cài đặt dịch vụ tại địa điểm sử dụng của Bên A trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc.

Nghiệm thu: Trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm kênh thuê riêng được đưa vào sử dụng, nếu Bên A không nêu ra được bất kỳ khiếu nại nào về chất lượng dịch vụ thì biên bản nghiệm thu kỹ thuật được ký bởi hai Bên và thời điểm tính cước tự động có hiệu lực. Nếu có khiếu nại, Bên B sẽ tạm ngưng dịch vụ trong thời gian xem xét và thống nhất giữa Các Bên.

Dịch chuyển: Bên A không tự ý dịch chuyển đường truyền. Khi cần thay đổi, dịch chuyển đường truyền, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B trước 30 (ba mươi) ngày làm việc. Các chi phí thay đổi, dịch chuyển phát sinh sẽ do Bên A thanh toán.

ĐIỀU 3: GIÁ - CƯỚC PHÍ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Chi phí đầu nối, hòa mạng (thanh toán 01 (một) lần):

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Lắp đặt hệ thống cáp	Miễn phí
2	Cài đặt hệ thống	Miễn phí
3	Mở cổng kết nối	Miễn phí
4	Cài đặt 8 địa chỉ IP tĩnh	Miễn phí
5	Thuế VAT (10%)	Miễn phí
	Tổng (1)	Miễn phí
Số tiền bằng chữ: Miễn phí		

Cước phí sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng 6 (sáu) tháng:

Kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B các khoản cước sau:

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Cước phí 6 tháng thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 7Mbps Quốc tế và 120Mbps Trong nước từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/01/2024	44,000,000
	Thuế VAT (10%)	4,400,000
	Tổng (2)	48,400,000
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng./.		

Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A những thay đổi về giá cước dịch vụ trước 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày bảng giá cước có sự thay đổi. Việc thu cước theo giá cước mới sẽ được áp dụng từ ngày quy định về giá cước mới có hiệu lực.

Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thanh toán cước phí hoặc hoá đơn theo điều 3.3 nói trên, Bên A phải thanh toán toàn bộ cước phí sử dụng. Nếu ngày thanh toán này không phải là ngày làm việc thì Bên A phải thanh toán cho Bên B vào ngày làm việc liền kề tiếp theo. Bên B sẽ gửi hoá đơn thanh toán có ghi rõ khoản cước phí phải trả và thuế giá trị gia tăng cho Bên A sau khi Bên A đã thanh toán đầy đủ chi phí.

Nếu bên A thanh toán bằng USD thì tỷ giá quy đổi USD được tính theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào ngày thanh toán.

Trong trường hợp Bên B đã cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng cho Bên A theo Điều 1 Hợp đồng này mà Bên A vẫn chưa có đủ điều kiện để đầu nối hoặc chưa có nhu cầu sử dụng dịch vụ thì Các Bên sẽ tiến hành ký biên bản xác nhận bàn giao kênh và kể từ thời điểm đó, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng như theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123

Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình

Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: số 10, ngõ 141 đường Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội, Việt Nam

ĐIỀU 4: THANH TOÁN CHẬM VÀ ĐIỀU CHỈNH HÓA ĐƠN

Thanh toán chậm: Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí thanh toán phát sinh để đảm bảo rằng Bên B luôn nhận đủ số tiền cước phí ghi trên hoá đơn. Trường hợp Bên A vi phạm điều khoản này sẽ phải trả thêm tiền lãi suất quá hạn của phần chi phí chưa thanh toán theo hợp đồng đã ký với bên B, lãi suất này được tính bằng lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh quá hạn thanh toán.

Điều chỉnh hóa đơn: Mọi sự nhầm lẫn trong thông báo hoặc hoá đơn (nếu có) sẽ được Hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho lần thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

Cung cấp trung thực các thông tin theo yêu cầu của Bên B và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn như mục đích sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp, quy mô và cấu hình mạng....

Trong trường hợp địa điểm sử dụng của Bên A nằm trong các toà nhà, khu công nghiệp, khu dân cư, tuyến đường, ... có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm đàm phán với Đơn vị quản lý các công trình đó để Bên B hoàn thành việc triển khai cáp. Mọi chi phí phát sinh cho việc đàm phán do Bên A thanh toán. Nếu cơ quan có thẩm quyền tại địa điểm lắp đặt chưa được thông báo và vì thế mà Bên B bị buộc tạm ngừng hoặc chấm dứt triển khai lắp đặt, Bên A phải chịu mọi chi phí liên quan đến sự trì hoãn quá trình lắp đặt đó.

Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cước phí và chịu mọi chi phí (phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác có liên quan) khi phát sinh thanh toán cước, đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn.

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện lắp đặt đường truyền và chịu trách nhiệm về thiết bị đầu cuối của Bên A đảm bảo tương thích với đường truyền. Phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại đầu Bên A.

Sử dụng kênh thuê riêng được cung cấp theo đúng mục đích và cấu hình đã đăng ký, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và Hợp Đồng này. Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác được sử dụng lại dịch vụ kênh thuê riêng. Không được sử dụng mạng nội bộ, mạng dùng riêng, thiết bị đầu cuối thuê bao để kinh doanh trái phép các dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào. Bên A phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, các Cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thiết lập mạng và sử dụng kênh thuê riêng.

Có trách nhiệm xây dựng Chương trình bảo vệ (Firewall) để đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin cho hệ thống mạng của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung thông tin Bên A lưu trữ và truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.

Có văn bản thông báo cho Bên B tất cả những thay đổi về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ như thay đổi cấu hình, tên, địa chỉ, số tài khoản, địa chỉ IP hoặc tên miền, ... trước 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi Bên A áp dụng các thay đổi trên.

Bảo quản thiết bị do Bên B cung cấp, cho mượn, thuê theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về việc mất mát, hư hỏng thiết bị nằm ngoài phạm vi bảo hành của nhà sản xuất.

Tuân thủ theo các quy định pháp luật của Nhà nước về việc sử dụng dịch vụ Internet. Đảm bảo người đại diện ký Hợp đồng này là người có quyền hoặc đã được ủy quyền của Bên A để ký hợp đồng, chứng từ.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

Cung cấp dịch vụ như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Hướng dẫn, tư vấn cơ bản cho bên A để bên A chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt đường truyền.

Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột xuất các thiết bị cho Bên A (Nếu thiết bị do của Bên B cho Bên A thuê, mượn) và dịch vụ cung cấp cho Bên A nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Bên A có nghĩa vụ hợp tác, tạo điều kiện cho Bên B thực hiện nghĩa vụ.

Kiểm tra trên hồ sơ tính hợp lý giữa khả năng cung cấp kênh thuê riêng của Bên B với nhu cầu của Bên A. Trong trường hợp phát hiện các vấn đề không hợp lý, Bên B phải thỏa thuận với Bên A để thay đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm lắp đặt ban đầu, đo thử, tổ chức nghiệm thu và cung cấp dịch vụ cho Bên A theo đúng chất lượng, tiêu chuẩn quy định và theo điều khoản của Hợp đồng này.

Thông báo kịp thời cho Bên A những thay đổi về thông số kỹ thuật liên quan đến dịch vụ mà Bên A đang sử dụng.

ĐIỀU 7: BẢO QUẢN THIẾT BỊ

Sau khi ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, Bên A phải sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ thiết bị và đường truyền kết nối trong phạm vi khu vực thuê bao.

Đối với thiết bị do Bên B cung cấp, Bên B bảo hành miễn phí trong thời gian sử dụng.

Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành đối với các thiết bị mà Bên A tự trang bị không do Bên B cung cấp. Đối với các thiết bị này, Bên A phải thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc thay thế và/hoặc sửa chữa thiết bị.

ĐIỀU 8: KHIẾU NẠI

Bên A có quyền khiếu nại về chất lượng kênh thuê riêng và cước sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng hàng tháng. Tất cả các khiếu nại phải được lập thành văn bản và gửi cho Bên B trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày xảy ra vi phạm. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đủ cước phí cho Bên B.

8.2 Bên B có trách nhiệm xem xét giải quyết các khiếu nại của Bên A. Bên A có trách nhiệm cùng Bên B tìm ra phương thức giải quyết khiếu nại thỏa đáng nhất.

ĐIỀU 9: SỰ CỐ

Bên A phải thông báo cho Bên B mọi sự cố thiết bị hoặc gián đoạn liên lạc trong thời gian sớm nhất. Khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A và các đơn vị liên quan để xác định sự cố và khôi phục liên lạc trong thời gian sớm nhất và sửa chữa, phục hồi hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết. Bên A phải chịu trách nhiệm cho mọi vấn đề hư hỏng thiết bị và thiệt hại vì gián đoạn liên lạc do việc Bên A sử dụng khai thác thiết bị không đúng các quy định đã hướng dẫn cũng như phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa thiết bị và phục hồi kênh thuê riêng.

Bên B sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày cho Bên A về thời gian và địa điểm có thể gián đoạn liên lạc theo kế hoạch thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị của Bên B.

Thông tin hỗ trợ kỹ thuật:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 4950, 4951) Hotline: 0936 410220 Email: fti.kthn.ticket@fpt.com.vn	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8950, 8951, 8952) Hotline: 0873001378, 0873001379 Di động: 0902324239 Email: fti.kt.ticket@fpt.com.vn
---	--

Thông tin hỗ trợ dịch vụ khách hàng:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 1911, 4912, 4913) Hotline: 0916 149497	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916)
--	---

ĐIỀU 10: GIẢM TRỪ CƯỚC PHÍ

Các trường hợp gián đoạn liên lạc từ 90 (chín mươi) phút trở lên do Bên B không đảm bảo yêu cầu về chất lượng kênh thuê riêng, Bên B sẽ giảm trừ cước phí thuê kênh cho Bên A theo tỷ lệ số giờ mất liên lạc trên tổng thời gian của tháng gián đoạn liên lạc, phần chi phí trên sẽ được Bên B khấu trừ vào hóa đơn của lần thanh toán kế tiếp.

Công thức trừ cước được tính như sau:

$$\text{Số tiền được giảm trừ} = \frac{\text{Phí thuê bao cố định hàng năm}/12 \times \text{thời gian bị ngắt kết nối}}{30 \text{ ngày} \times 24 \text{ giờ}}$$

Trong các trường hợp sau, việc gián đoạn liên lạc sẽ không được tính để giảm trừ cước phí:

Sự cố gián đoạn xảy ra do Bên A sử dụng, khai thác trái quy định về sử dụng thiết bị và kênh thuê riêng, hoặc do lỗi thiết bị đặt tại đầu Bên A.

Sự cố gián đoạn diễn ra trong khoảng thời gian dưới 90 (chín mươi) phút.

Sự kiện bất khả kháng.

Theo quy định tại Điều 9.2.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bên A có quyền tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng có thời hạn với điều kiện phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự định tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Trong thông báo phải ghi rõ ngày dự định tạm ngừng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Thời gian tạm ngừng không vượt quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

Bên B có quyền tạm ngừng và chấm dứt cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong những trường hợp sau:

Tạm ngừng: Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày làm việc Bên A nhận được thông báo cước của bên B theo điều 3.3 của Hợp đồng này và Bên A vẫn chưa thanh toán cho bên B thì bên B có quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng.

Trong thời gian tạm ngừng sử dụng hoặc cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng theo quy định tại Điều 3.6 và Điều 11.1, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng bằng 50% cước phí thực tế.

Chấm dứt: Quá thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ, Bên A vẫn chưa thanh toán đủ cho Bên B, Bên B có quyền chấm dứt cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng, đồng thời đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không cần báo trước cho Bên A.

Trường hợp Bên B chấm dứt cung cấp dịch vụ theo quy định điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này, nếu Bên A muốn tiếp tục được cung cấp dịch vụ thì Bên B sẽ cung cấp dịch vụ cho Bên A như với một khách hàng mới. Hai Bên sẽ phải ký kết lại Hợp đồng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng mới. Bên A phải chịu phí thuê bao hàng tháng trong thời hạn tạm ngừng do chưa thanh toán cước phí đầy đủ và đúng hạn.

Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp:

Theo quy định tại điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này.

Bên A vi phạm các nghĩa vụ của Hợp đồng hoặc các quy định của pháp luật.

Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B ngừng cung cấp dịch vụ.

Bên B có quyền hủy bỏ Hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất cứ khoản phạt nào nếu bên A cung cấp dịch vụ không đúng như trong Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ thanh toán cước phí thuê bao hàng tháng và các khoản nợ khác (nếu có) cho đến thời điểm Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

ĐIỀU 12: BẤT KHẢ KHÁNG

Nếu bất kỳ sự kiện nào như thiên tai, dịch họa, lũ lụt, bão, hỏa hoạn, động đất hoặc các hiểm họa thiên tai khác; hoặc việc đình công hay can thiệp của Nhà nước, hay bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ Bên nào và không thể lường trước được, thì Bên bị sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và có thể để ngăn ngừa, hạn chế hoặc khắc phục hậu quả của sự kiện đó.

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ thông báo cho Bên còn lại. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng xảy ra, các Bên được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Nếu sự kiện bất khả kháng không chấm dứt trong vòng 40 (bốn mươi) ngày làm việc hoặc một khoảng thời gian lâu hơn và vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng thì Bên nào cũng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày dự định chấm dứt.

Khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng nếu việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng là có thể được.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KIỆN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có tính ràng buộc đối với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào là Bên kế nhiệm (Bên thứ ba) hoặc Bên được chuyển giao của Các Bên. Bên A chỉ được phép chuyển giao Hợp đồng này khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B. Khi Bên A có nhu cầu chuyển giao Hợp đồng, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 15 (mười lăm) ngày làm việc và phải thanh toán tất cả cước phí nợ đọng, các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 14: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

14.1. Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng có thời hạn 6 (sáu) tháng kể từ ngày có hiệu lực. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước tháng sử dụng cuối cùng của kỳ sử dụng, nếu một trong hai bên không có văn bản yêu cầu chấm dứt dịch vụ thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn thêm 6 (sáu) tháng với các điều khoản và điều kiện không đổi theo Hợp đồng này.

Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại điều 11.4 tại Hợp đồng này;

Bên A có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng. Bên A phải gửi văn bản đó cho Bên B ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày muốn chấm dứt và phải được Bên B xác nhận bằng văn bản. Trong trường hợp này do Bên A đã được giảm cước theo quy định tại Điều 3.2.3 Hợp Đồng này, vì vậy Bên A phải hoàn cho Bên B phần cước đã được giảm tương ứng mà thời gian thực hiện Hợp Đồng trên thực tế của Bên A chưa đủ để hưởng mức giảm đó. Ngoài ra, Bên A phải bồi thường cho Bên B một khoản chi phí tương đương với 50% cước phí sử dụng dịch vụ trong khoảng thời gian tính từ thời điểm chấm dứt Hợp Đồng đến thời điểm kết thúc thời hạn 12 (mười hai) tháng nêu tại Điều 14.1 nếu đơn phương chấm dứt Hợp Đồng. Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng sau thời hạn 12 (mười hai) tháng nêu trên, mà Bên A không thực hiện thông báo trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày về việc yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A bồi thường khoản cước phí 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Bên B thông báo chấm dứt ít hơn 30 (ba mươi) ngày hoặc tự ý chấm dứt dịch vụ.

Bên A giải thể.

Theo quy định của Điều 11.2 (b).

Thanh Lý: Khi chấm dứt Hợp đồng, Các Bên phải hoàn tất các công việc sau:

Thu hồi, kiểm tra và bàn giao lại các thiết bị của mỗi Bên đã lắp đặt để thiết lập đường truyền.

Ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng và ngừng tính cước.

Bên A phải thanh toán các khoản cước phí nợ đọng đối với Bên B.

Lập biên bản thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa Các Bên.

Trong trường hợp Các Bên không thể giải quyết tranh chấp bằng thương lượng và hòa giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Mọi thay đổi liên quan đến nội dung của Hợp đồng phải được thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại trước 15 (mười lăm) ngày làm việc để xem xét và giải quyết.

Bất cứ thay đổi nào về nội dung và các vấn đề liên quan đến Hợp đồng này phải được sự đồng ý và xác nhận bằng văn bản của cả Hai Bên.

Hợp đồng này bao gồm Hợp đồng chính và các Phụ lục (nếu có) có giá trị như Hợp đồng chính. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Hai Bên có thể thỏa thuận và ký các biên bản bổ sung Hợp đồng.

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng, các quy định khác có liên quan do pháp luật Việt Nam quy định, Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước Bên kia và pháp luật Việt Nam.

Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản, mỗi bản gồm tám (07) trang, mỗi Bên giữ hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Hiệu trưởng 



TRẦN THANH HẢI

ĐẠI DIỆN BÊN B 

Giám đốc



LÊ KIM TUYỀN

Số

H	N	L	D	0	4	8	2	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG INTERNET

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương Mại được Quốc Hội khóa 11 thông qua ngày 16/6/2005;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp BPD;
- Căn cứ Quyết định số 50a ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Mở - Địa chất về việc lựa chọn đơn vị cung cấp đường truyền Internet Leased Line;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại Tp. Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ- ĐỊA CHẤTNgười đại diện: **Ông Trần Thanh Hải**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Số 18, Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 38389633 Số Fax: (84.4) 38389633

Số tài khoản: 3716.1.1055493 Tại: Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm

Mã số thuế: 0101689386

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPDNgười đại diện: **Ông Lê Kim Tuyền**

Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Số 140 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3936 6990 Số Fax: 04. 3936 0262

Mã số thuế: 0107750220

Bên A và Bên B được gọi chung là “Các Bên”

Các Bên thỏa thuận ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng kênh thuê riêng (Sau đây được gọi tắt là “Hợp Đồng”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG

Loại kênh thuê riêng: Kênh thuê riêng Internet

Tốc độ kênh: 7Mbps quốc tế và 150Mbps trong nước

Loại kết nối: Cáp quang

Địa chỉ kết nối:

Điểm đầu: Công Ty TNHH Công Nghệ và Giải Pháp BPD

Điểm cuối: Phường Đức Thắng- Quận Bắc Từ Liêm- Hà Nội

Thiết bị: Bên B cho bên A mượn thiết bị trong thời gian sử dụng dịch vụ: 01 Media Converter. Thiết bị này là tài sản của Bên B và không được chuyển nhượng hoặc cho bên khác thuê lại (trừ khi điều khoản hoặc Phụ lục của Hợp đồng này có quy định khác)

IT tĩnh: 08 IP tĩnh

ĐIỀU 2: LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN

Thông báo: Bên B sẽ thông báo cho Bên A về lịch trình cài đặt, chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự định bắt đầu tiến hành cài đặt. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về bất kỳ sửa đổi, thay đổi nào đối với lịch trình triển khai mà Bên B đã thông báo chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày dự định cài đặt.

Thời gian lắp đặt: Kể từ thời điểm Bên A có đủ điều kiện lắp đặt và đã thanh toán tổng chi phí lắp đặt ban đầu theo quy định tại Điều 3.1, Bên B sẽ lắp đặt đường truyền và cài đặt dịch vụ tại địa điểm sử dụng của Bên A trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc.

Nghiệm thu: Trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm kênh thuê riêng được đưa vào sử dụng, nếu Bên A không nêu ra được bất kỳ khiếu nại nào về chất lượng dịch vụ thì biên bản nghiệm thu kỹ thuật được ký bởi hai Bên và thời điểm tính cước tự động có hiệu lực. Nếu có khiếu nại, Bên B sẽ tạm ngưng dịch vụ trong thời gian xem xét và thống nhất giữa Các Bên.

Dịch chuyển: Bên A không tự ý dịch chuyển đường truyền. Khi cần thay đổi, dịch chuyển đường truyền, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B trước 30 (ba mươi) ngày làm việc. Các chi phí thay đổi, dịch chuyển phát sinh sẽ do Bên A thanh toán.

ĐIỀU 3: GIÁ - CƯỚC PHÍ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Chi phí đầu nối, hòa mạng (thanh toán 01 (một) lần):

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Lắp đặt hệ thống cáp	Miễn phí
2	Cài đặt hệ thống	Miễn phí
3	Mở cổng kết nối	Miễn phí
4	Cài đặt 8 địa chỉ IP tĩnh	Miễn phí
5	Thuế VAT (10%)	Miễn phí
	Tổng (1)	Miễn phí
Số tiền bằng chữ: Miễn phí		

Cước phí sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng 6 (sáu) tháng:

Kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B các khoản cước sau:

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Cước phí 6 tháng thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 7Mbps Quốc tế và 150Mbps Trong nước từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/07/2024	44,000,000
	Thuế VAT (10%)	4,400,000
	Tổng (2)	48,400,000
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng./.		

Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A những thay đổi về giá cước dịch vụ trước 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày bằng giá cước có sự thay đổi. Việc thu cước theo giá cước mới sẽ được áp dụng từ ngày quy định về giá cước mới có hiệu lực.

Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thanh toán cước phí hoặc hoá đơn theo điều 3.3 nói trên, Bên A phải thanh toán toàn bộ cước phí sử dụng. Nếu ngày thanh toán này không phải là ngày làm việc thì Bên A phải thanh toán cho Bên B vào ngày làm việc liền kề tiếp theo. Bên B sẽ gửi hoá đơn thanh toán có ghi rõ khoản cước phí phải trả và thuế giá trị gia tăng cho Bên A sau khi Bên A đã thanh toán đầy đủ chi phí.

Nếu bên A thanh toán bằng USD thì tỷ giá quy đổi USD được tính theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào ngày thanh toán.

Trong trường hợp Bên B đã cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng cho Bên A theo Điều 1 Hợp đồng này mà Bên A vẫn chưa có đủ điều kiện để đầu nối hoặc chưa có nhu cầu sử dụng dịch vụ thì Các Bên sẽ tiến hành ký biên bản xác nhận bàn giao kênh và kể từ thời điểm đó, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng như theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản Đồng VN: 0611001954123

Tại Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình

Đơn vị hưởng lợi: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP BPD

Địa chỉ: số 10, ngõ 141 đường Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội, Việt Nam

ĐIỀU 4: THANH TOÁN CHẬM VÀ ĐIỀU CHỈNH HÓA ĐƠN

Thanh toán chậm: Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí thanh toán phát sinh để đảm bảo rằng Bên B luôn nhận đủ số tiền cước phí ghi trên hoá đơn. Trường hợp Bên A vi phạm điều khoản này sẽ phải trả thêm tiền lãi suất quá hạn của phần chi phí chưa thanh toán theo hợp đồng đã ký với bên B, lãi suất này được tính bằng lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh quá hạn thanh toán.

Điều chỉnh hóa đơn: Mọi sự nhầm lẫn trong thông báo hoặc hoá đơn (nếu có) sẽ được Hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho lần thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

Cung cấp trung thực các thông tin theo yêu cầu của Bên B và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn như mục đích sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp, quy mô và cấu hình mạng....

Trong trường hợp địa điểm sử dụng của Bên A nằm trong các toà nhà, khu công nghiệp, khu dân cư, tuyến đường, ... có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm đàm phán với Đơn vị quản lý các công trình đó để Bên B hoàn thành việc triển khai cáp. Mọi chi phí phát sinh cho việc đàm phán do Bên A thanh toán. Nếu cơ quan có thẩm quyền tại địa điểm lắp đặt chưa được thông báo và vì thế mà Bên B bị buộc tạm ngừng hoặc chấm dứt triển khai lắp đặt, Bên A phải chịu mọi chi phí liên quan đến sự trì hoãn quá trình lắp đặt đó.

Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cước phí và chịu mọi chi phí (phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác có liên quan) khi phát sinh thanh toán cước, đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn.

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện lắp đặt đường truyền và chịu trách nhiệm về thiết bị đầu cuối của Bên A đảm bảo tương thích với đường truyền. Phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại đầu Bên A.

Sử dụng kênh thuê riêng được cung cấp theo đúng mục đích và cấu hình đã đăng ký, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và Hợp Đồng này. Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác được sử dụng lại dịch vụ kênh thuê riêng. Không được sử dụng mạng nội bộ, mạng dùng riêng, thiết bị đầu cuối thuê bao để kinh doanh trái phép các dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào. Bên A phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, các Cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thiết lập mạng và sử dụng kênh thuê riêng.

Có trách nhiệm xây dựng Chương trình bảo vệ (Firewall) để đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin cho hệ thống mạng của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung thông tin Bên A lưu trữ và truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.

Có văn bản thông báo cho Bên B tất cả những thay đổi về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ như thay đổi cấu hình, tên, địa chỉ, số tài khoản, địa chỉ IP hoặc tên miền, ... trước 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi Bên A áp dụng các thay đổi trên.

Bảo quản thiết bị do Bên B cung cấp, cho mượn, thuê theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về việc mất mát, hư hỏng thiết bị nằm ngoài phạm vi bảo hành của nhà sản xuất.

Tuân thủ theo các quy định pháp luật của Nhà nước về việc sử dụng dịch vụ Internet. Đảm bảo người đại diện ký Hợp đồng này là người có quyền hoặc đã được ủy quyền của Bên A để ký hợp đồng, chứng từ.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

Cung cấp dịch vụ như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Hướng dẫn, tư vấn cơ bản cho bên A để bên A chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt đường truyền.

Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột xuất các thiết bị cho Bên A (Nếu thiết bị đó của Bên B cho Bên A thuê, mượn) và dịch vụ cung cấp cho Bên A nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Bên A có nghĩa vụ hợp tác, tạo điều kiện cho Bên B thực hiện nghĩa vụ.

Kiểm tra trên hồ sơ tính hợp lý giữa khả năng cung cấp kênh thuê riêng của Bên B với nhu cầu của Bên A. Trong trường hợp phát hiện các vấn đề không hợp lý, Bên B phải thỏa thuận với Bên A để thay đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm lắp đặt ban đầu, đo thử, tổ chức nghiệm thu và cung cấp dịch vụ cho Bên A theo đúng chất lượng, tiêu chuẩn quy định và theo điều khoản của Hợp đồng này.

Thông báo kịp thời cho Bên A những thay đổi về thông số kỹ thuật liên quan đến dịch vụ mà Bên A đang sử dụng.

ĐIỀU 7: BẢO QUẢN THIẾT BỊ

Sau khi ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, Bên A phải sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ thiết bị và đường truyền kết nối trong phạm vi khu vực thuê bao.

Đối với thiết bị do Bên B cung cấp, Bên B bảo hành miễn phí trong thời gian sử dụng.

Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành đối với các thiết bị mà Bên A tự trang bị không do Bên B cung cấp. Đối với các thiết bị này, Bên A phải thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc thay thế và/hoặc sửa chữa thiết bị.

ĐIỀU 8: KHIẾU NẠI

Bên A có quyền khiếu nại về chất lượng kênh thuê riêng và cước sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng hàng tháng. Tất cả các khiếu nại phải được lập thành văn bản và gửi cho Bên B trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày xảy ra vi phạm. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đủ cước phí cho Bên B.

8.2 Bên B có trách nhiệm xem xét giải quyết các khiếu nại của Bên A. Bên A có trách nhiệm cùng Bên B tìm ra phương thức giải quyết khiếu nại thỏa đáng nhất.

ĐIỀU 9: SỰ CỐ

Bên A phải thông báo cho Bên B mọi sự cố thiết bị hoặc gián đoạn liên lạc trong thời gian sớm nhất. Khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A và các đơn vị liên quan để xác định sự cố và khôi phục liên lạc trong thời gian sớm nhất và sửa chữa, phục hồi hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết. Bên A phải chịu trách nhiệm cho mọi vấn đề hư hỏng thiết bị và thiệt hại vì gián đoạn liên lạc do việc Bên A sử dụng khai thác thiết bị không đúng các quy định đã hướng dẫn cũng như phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa thiết bị và phục hồi kênh thuê riêng.

Bên B sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày cho Bên A về thời gian và địa điểm có thể gián đoạn liên lạc theo kế hoạch thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị của Bên B.

Thông tin hỗ trợ kỹ thuật:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 4950, 4951) Hotline: 0936 410220 Email: fti.kthn.ticket@fpt.com.vn	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8950, 8951, 8952) Hotline: 0873001378, 0873001379 Di động: 0902324239 Email: fti.kt.ticket@fpt.com.vn
---	--

Thông tin hỗ trợ dịch vụ khách hàng:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 1911, 4912, 4913)	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916)
--	---

ĐIỀU 10: GIẢM TRỪ CƯỚC PHÍ

Các trường hợp gián đoạn liên lạc từ 90 (chín mươi) phút trở lên do Bên B không đảm bảo yêu cầu về chất lượng kênh thuê riêng, Bên B sẽ giảm trừ cước phí thuê kênh cho Bên A theo tỷ lệ số giờ mất liên lạc trên tổng thời gian của tháng gián đoạn liên lạc, phần chi phí trên sẽ được Bên B khấu trừ vào hóa đơn của lần thanh toán kế tiếp.

Công thức trừ cước được tính như sau:

$$\text{Số tiền được giảm trừ} = \frac{\text{Phí thuê bao cố định hàng năm/12} \times \text{thời gian bị ngắt kết nối}}{30 \text{ ngày} \times 24 \text{ giờ}}$$

Trong các trường hợp sau, việc gián đoạn liên lạc sẽ không được tính để giảm trừ cước phí:

Sự cố gián đoạn xảy ra do Bên A sử dụng, khai thác trái quy định về sử dụng thiết bị và kênh thuê riêng, hoặc do lỗi thiết bị đặt tại đầu Bên A.

Sự cố gián đoạn diễn ra trong khoảng thời gian dưới 90 (chín mươi) phút.

Sự kiện bất khả kháng.

Theo quy định tại Điều 9.2.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bên A có quyền tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng có thời hạn với điều kiện phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự định tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Trong thông báo phải ghi rõ ngày dự định tạm ngừng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Thời gian tạm ngừng không vượt quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

Bên B có quyền tạm ngừng và chấm dứt cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong những trường hợp sau:

Tạm ngừng: Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày làm việc Bên A nhận được thông báo cước của bên B theo điều 3.3 của Hợp đồng này và Bên A vẫn chưa thanh toán cho bên B thì bên B có quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng.

Trong thời gian tạm ngừng sử dụng hoặc cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng theo quy định tại Điều 3.6 và Điều 11.1, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng bằng 50% cước phí thực tế.

Chấm dứt: Quá thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ, Bên A vẫn chưa thanh toán đủ cho Bên B, Bên B có quyền chấm dứt cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng, đồng thời đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không cần báo trước cho Bên A.

Trường hợp Bên B chấm dứt cung cấp dịch vụ theo quy định điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này, nếu Bên A muốn tiếp tục được cung cấp dịch vụ thì Bên B sẽ cung cấp dịch vụ cho Bên A như với một khách hàng mới. Hai Bên sẽ phải ký kết lại Hợp đồng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng mới. Bên A phải chịu phí thuê bao hàng tháng trong thời hạn tạm ngừng do chưa thanh toán cước phí đầy đủ và đúng hạn.

Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp:

Theo quy định tại điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này.

Bên A vi phạm các nghĩa vụ của Hợp đồng hoặc các quy định của pháp luật.

Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B ngừng cung cấp dịch vụ.

Bên B có quyền hủy bỏ Hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất cứ khoản phạt nào nếu bên A cung cấp dịch vụ không đúng như trong Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ thanh toán cước phí thuê bao hàng tháng và các khoản nợ khác (nếu có) cho đến thời điểm Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

ĐIỀU 12: BẤT KHẢ KHÁNG

Nếu bất kỳ sự kiện nào như thiên tai, dịch họa, lũ lụt, bão, hỏa hoạn, động đất hoặc các hiểm họa thiên tai khác; hoặc việc đình công hay can thiệp của Nhà nước, hay bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ Bên nào và không thể lường trước được, thì Bên bị sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và có thể để ngăn ngừa, hạn chế hoặc khắc phục hậu quả của sự kiện đó.

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ thông báo cho Bên còn lại. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng xảy ra, các Bên được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Nếu sự kiện bất khả kháng không chấm dứt trong vòng 40 (bốn mươi) ngày làm việc hoặc một khoảng thời gian lâu hơn và vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng thì Bên nào cũng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày dự định chấm dứt.

Khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng nếu việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng là có thể được.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KIỆN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có tính ràng buộc đối với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào là Bên kế nhiệm (Bên thứ ba) hoặc Bên được chuyển giao của Các Bên. Bên A chỉ được phép chuyển giao Hợp đồng này khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B. Khi Bên A có nhu cầu chuyển giao Hợp đồng, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 15 (mười lăm) ngày làm việc và phải thanh toán tất cả cước phí nợ đọng, các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 14: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

14.1. Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng có thời hạn 6 (sáu) tháng kể từ ngày có hiệu lực. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước tháng sử dụng cuối cùng của kỳ sử dụng, nếu một trong hai bên không có văn bản yêu cầu chấm dứt dịch vụ thì Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý.

Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại điều 11.4 tại Hợp đồng này;

Bên A chấm dứt hợp đồng như điều 14.1

Bên A giải thể.

Theo quy định của Điều 11.2 (b).

Thanh Lý: Khi chấm dứt Hợp đồng, Các Bên phải hoàn tất các công việc sau:

Thu hồi, kiểm tra và bàn giao lại các thiết bị của mỗi Bên đã lắp đặt để thiết lập đường truyền.

Ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng và ngừng tính cước.

Bên A phải thanh toán các khoản cước phí nợ đọng đối với Bên B.

ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa Các Bên.

Trong trường hợp Các Bên không thể giải quyết tranh chấp bằng thương lượng và hòa giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Mọi thay đổi liên quan đến nội dung của Hợp đồng phải được thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại trước 15 (mười lăm) ngày làm việc để xem xét và giải quyết.

Bất cứ thay đổi nào về nội dung và các vấn đề liên quan đến Hợp đồng này phải được sự đồng ý và xác nhận bằng văn bản của cả Hai Bên.

Hợp đồng này bao gồm Hợp đồng chính và các Phụ lục (nếu có) có giá trị như Hợp đồng chính. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Hai Bên có thể thỏa thuận và ký các biên bản bổ sung Hợp đồng.

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng, các quy định khác có liên quan do pháp luật Việt Nam quy định, Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước Bên kia và pháp luật Việt Nam.

Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản, mỗi bản gồm tám (07) trang, mỗi Bên giữ hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Hiệu trưởng *tr*



GS.TS Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Kim Tuyền



HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Số: 01-2024/HĐMB/IPN-ĐHM

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-VPQH ngày 05/7/2019 về Luật thương mại;

Căn cứ Quyết định số 931/QĐ-MĐC ngày 17/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu "Cung cấp dịch vụ Internet LeasedLine";

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại Hà Nội chúng tôi gồm:

Bên sử dụng dịch vụ (Bên A): TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT			
Người đại diện:	Ông TRẦN THANH HẢI		
Chức vụ:	Hiệu trưởng		
Địa chỉ:	Số 18, Phố Viên, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội		
Mã số thuế:	0101689386		
Điện thoại:	(84.4) 38389633	Fax:	(84.4) 38389633
Tài khoản số:	3716.1.1055493	Mở tại:	Kho bạc Nhà nước Nam Từ Liêm
Bên cung cấp dịch vụ (Bên B): CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG IPN			
Người đại diện:	Ông ĐÀO HOÀNG DUY		
Chức vụ:	Giám Đốc		
Địa chỉ ĐKKD:	Số 6 Nguyễn Biểu, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		
Mã số thuế:	0104288470		
Điện thoại:	024.7300 22 88		
Số tài khoản:	260.076.1995	Mở tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Mỹ Đình	
Mã Citad:			

Hợp đồng ghi nhận sự thỏa thuận của Các Bên về các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. DỊCH VỤ CUNG CẤP

Bên B đồng ý cung cấp và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ kênh truyền của Bên B, chi tiết loại dịch vụ kênh truyền được quy định cụ thể tại (các) Phụ lục đính kèm Hợp đồng ("Phụ lục").

ĐIỀU 2. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN

2.1. Thông báo: Bên B sẽ thông báo cho Bên A thời gian lắp đặt đường truyền chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự định thực hiện. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về bất kỳ thay đổi

nào đối với thời gian lắp đặt đường truyền mà Bên B đã thông báo chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày thực hiện.

- 2.2. Thời gian lắp đặt đường truyền: Bên B sẽ lắp đặt đường truyền tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A có đủ điều kiện lắp đặt đường truyền và Bên B đã nhận chi phí lắp đặt ban đầu nêu tại Điều 3.1 từ Bên A.
- 2.3. Nghiệm thu: Ngay sau khi Bên B hoàn tất lắp đặt đường truyền, đại diện Các Bên sẽ tiến hành nghiệm thu Dịch vụ theo Biên bản nghiệm thu kỹ thuật. Ngày hiệu lực được quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật là ngày bắt đầu tính Cước phí sử dụng dịch vụ và Thời hạn sử dụng Dịch vụ. Trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm Bên B hoàn tất lắp đặt đường truyền mà Bên A không ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và không đưa ra được bất kỳ lý do chính đáng nào, Các Bên đồng ý biên bản nghiệm thu kỹ thuật được xem là đã được xác nhận bởi Các Bên kể từ ngày hiệu lực quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật cho dù không có chữ ký của đại diện Bên A.
- 2.4. Dịch chuyển: Bên A không được tự ý dịch chuyển đường truyền. Khi có nhu cầu dịch chuyển đường truyền, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B trước 30 (ba mươi) ngày làm việc. Các chi phí phát sinh từ dịch chuyển đường truyền sẽ do Bên A chịu.

ĐIỀU 3. CƯỚC PHÍ VÀ THANH TOÁN

- 3.1. Cước phí sử dụng dịch vụ kênh truyền được quy định chi tiết tại (các) phụ lục đính kèm Hợp đồng và được tính từ Ngày hiệu lực của Biên bản nghiệm thu kỹ thuật.
Bên A thanh toán cước phí sử dụng dịch vụ kênh truyền 01 (một) lần cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ Ngày hiệu lực quy định tại Biên bản nghiệm thu kỹ thuật và Bên A đã nhận được hóa đơn VAT hợp lệ từ Bên B.
- 3.2. Khi có sự thay đổi về giá cước sử dụng dịch vụ kênh truyền, Bên B sẽ thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự kiến áp dụng giá cước mới hoặc thông báo trên trang thông tin điện tử chính thức của Bên B. Giá cước mới sẽ được áp dụng kể từ ngày quy định về giá cước mới có hiệu lực và Bên A đã đồng ý với giá cước mới đó.
- 3.3. Trường hợp Bên B đã hoàn tất lắp đặt đường truyền theo biên bản nghiệm thu kỹ thuật được ký hoặc được xem là đã ký bởi Các Bên theo Điều 2.3 mà Bên A chưa có đủ điều kiện đầu nối hoặc chưa có nhu cầu sử dụng dịch vụ, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng sử dụng dịch vụ nêu tại Điều 11.1.
- 3.4. Thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin tài khoản ngân hàng của Bên B nêu tại phần đầu của Hợp đồng.

ĐIỀU 4. THANH TOÁN CHẬM VÀ ĐIỀU CHỈNH HÓA ĐƠN

- 4.1. Thanh toán chậm: Trường hợp chậm thanh toán, Bên A phải trả tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất bằng 0.05% trên số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm thanh toán, tính từ ngày liền sau ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày Bên A thanh toán đầy đủ dư nợ gốc cho Bên B. Việc thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán được thực hiện cùng thời điểm với thanh toán dư nợ gốc.
- 4.2. Điều chỉnh hóa đơn: Mọi sự nhầm lẫn trong hoá đơn (nếu có) sẽ được Hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn của lần thanh toán kế tiếp.
- 4.3. Xác nhận công nợ (chỉ áp dụng khi Bên A có công nợ với Bên B):
Hàng quý, Bên B có thể gửi Biên bản xác nhận công nợ bản cứng hoặc bản scan của bản cứng (đã được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Bên B) ("**Biên Bản**") qua địa chỉ hoặc qua email đại diện thanh toán của Bên A để thông báo tổng hợp về tình trạng công nợ của Bên A. Bên A có nghĩa vụ ký và gửi bản cứng hoặc bản scan của bản cứng Biên Bản (đã được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Bên A) cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận Biên Bản. Quá thời hạn này mà Bên A không gửi Biên Bản cho Bên B và không có lý do chính đáng, Các Bên đồng ý Biên Bản được xem là đã được xác nhận bởi Các Bên cho dù không có chữ ký của Bên A.

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- 5.1. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo yêu cầu của Bên B và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn ở mục đích sử dụng dịch vụ, quy mô và cấu hình mạng.
- 5.2. Trường hợp địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A nằm trong toà nhà, khu công nghiệp, khu dân cư, tuyến đường có quy hoạch đặc biệt, Bên A có trách nhiệm đàm phán với đơn vị quản lý để Bên B hoàn thành việc lắp đặt đường truyền. Mọi chi phí phát sinh từ việc đàm phán này do Bên A chịu trách nhiệm chi trả. Nếu cơ quan có thẩm quyền tại địa điểm lắp đặt đường truyền chưa được thông báo và Bên B bị buộc tạm ngừng hoặc chấm dứt việc triển khai lắp đặt đường truyền, Bên A phải chịu mọi chi phí liên quan đến sự trì hoãn quá trình lắp đặt đường truyền này.
- 5.3. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn chi phí lắp đặt ban đầu, cước phí sử dụng dịch vụ và chịu mọi chi phí phát sinh khi thanh toán (phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác nếu có), đảm bảo Bên B nhận đủ số tiền ghi trong hóa đơn VAT.
- 5.4. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện lắp đặt đường truyền và chịu trách nhiệm về thiết bị đầu cuối của Bên A đảm bảo tương thích với đường truyền. Phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.
- 5.5. Sử dụng dịch vụ được cung cấp theo đúng mục đích và cấu hình đã đăng ký, phù hợp với quy định pháp luật và Hợp đồng này. Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức nào được sử dụng lại dịch vụ. Không được sử dụng mạng nội bộ, mạng dùng riêng, thiết bị đầu cuối để kinh doanh trái phép dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào. Bên A phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thiết lập mạng và sử dụng dịch vụ.
- 5.6. Có trách nhiệm xây dựng chương trình bảo vệ Firewall để đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin cho hệ thống mạng của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin Bên A lưu trữ và truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.
- 5.7. Có văn bản thông báo cho Bên B tất cả những thay đổi về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ như thay đổi cấu hình, tên, địa chỉ, số tài khoản, địa chỉ IP hoặc tên miền trước 30 (ba mươi) ngày làm việc tính đến ngày dự định thay đổi.
- 5.8. Bảo quản thiết bị do Bên B cung cấp, cho mượn, cho thuê theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các mất mát, hư hỏng thiết bị nằm ngoài phạm vi bảo hành của nhà sản xuất.
- 5.9. Tuân thủ quy định pháp luật về việc sử dụng dịch vụ. Đảm bảo người ký Hợp đồng của Bên A là người có đầy đủ thẩm quyền hoặc được ủy quyền hợp lệ.

ĐIỀU 6. NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- 6.1. Hướng dẫn, tư vấn cơ bản cho Bên A để Bên A chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt đường truyền.
- 6.2. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột xuất các thiết bị (nếu thiết bị đó do Bên B cho Bên A thuê, mượn) và dịch vụ cung cấp cho Bên A nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Bên A có nghĩa vụ hợp tác, tạo điều kiện cho Bên B thực hiện nghĩa vụ.
- 6.3. Kiểm tra trên hồ sơ tính hợp lý giữa khả năng cung cấp dịch vụ của Bên B với nhu cầu của Bên A. Trường hợp phát hiện các vấn đề không hợp lý, Bên B phải thoả thuận với Bên A để thay đổi cho phù hợp với quy định pháp luật.
- 6.4. Bảo đảm lắp đặt ban đầu, đo thử, tổ chức nghiệm thu và cung cấp dịch vụ cho Bên A theo đúng chất lượng, tiêu chuẩn nêu tại Hợp đồng này.
- 6.5. Thông báo kịp thời cho Bên A những thay đổi về thông số kỹ thuật liên quan đến dịch vụ mà Bên A đang sử dụng theo Hợp đồng này.
- 6.6. Trong mọi trường hợp Bên A chịu tổn thất từ hành vi vi phạm nghĩa vụ của Bên B theo quy định tại Hợp đồng và Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) (nếu có), trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Bên B sẽ được giới hạn trong tổng 06 (sáu) tháng cước phí sử dụng dịch vụ liền trước tháng phát sinh vi phạm. Bên B không chịu trách nhiệm trước Bên A đối với tổn thất doanh thu hay lợi nhuận, chi phí cho thời

gian ngưng hoạt động, tổn thất hay thiệt hại đối với dữ liệu hoặc chi phí hay tổn thất gián tiếp, ngẫu nhiên, đặc biệt hay là hệ quả từ đó.

ĐIỀU 7. BẢO QUẢN THIẾT BỊ

- 7.1. Sau khi Các Bên ký hoặc được xem là đã ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật theo Điều 2.3, Bên A phải sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản thiết bị và đường truyền đã được lắp đặt.
- 7.2. Đối với thiết bị do Bên B cung cấp, Bên B bảo hành miễn phí trong thời gian sử dụng dịch vụ theo các điều kiện, tiêu chuẩn bảo hành của hãng sản xuất.
- 7.3. Bên B không có trách nhiệm bảo hành đối với các thiết bị do Bên A tự trang bị. Đối với các thiết bị này, Bên A phải thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc thay thế và/hoặc sửa chữa thiết bị.

ĐIỀU 8. KHIẾU NẠI

- 8.1. Bên A có quyền khiếu nại về chất lượng dịch vụ của Bên B. Tất cả các khiếu nại phải được lập thành văn bản và gửi cho Bên B trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đầy đủ cước phí sử dụng dịch vụ cho Bên B.
- 8.2. Bên B có trách nhiệm giải quyết khiếu nại của Bên A trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được khiếu nại bằng văn bản của Bên A.

ĐIỀU 9. SỰ CỐ

- 9.1. Bên A phải thông báo cho Bên B mọi sự cố thiết bị hoặc gián đoạn dịch vụ trong thời gian sớm nhất. Khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A và các đơn vị liên quan để xác định sự cố và khôi phục dịch vụ trong thời gian sớm nhất và sửa chữa, khắc phục hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết. Bên A phải chịu trách nhiệm cho mọi hư hỏng thiết bị, gián đoạn dịch vụ và thiệt hại phát sinh từ việc Bên A sử dụng, khai thác thiết bị, dịch vụ không đúng các quy định đã hướng dẫn cũng như phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa thiết bị và khôi phục dịch vụ.
- 9.2. Bên B sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày cho Bên A về thời gian và địa điểm có thể gián đoạn dịch vụ theo kế hoạch thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị của Bên B.
- 9.3. Thông tin liên hệ hỗ trợ:

Hỗ trợ kỹ thuật: Hotline: 1900 6973 Email: Support@ipn.com	Chăm sóc Khách hàng: Đối với khách hàng phía Nam: (028) 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916) Đối với khách hàng phía Bắc: (024) 7300 2222 (ext 4912, 4913, 4914)
--	---

ĐIỀU 10. GIẢM TRỪ CƯỚC PHÍ

- 10.1. Sự cố gián đoạn liên lạc diễn ra liên tục từ 90 (chín mươi) phút trở lên do Bên B không đảm bảo yêu cầu về chất lượng dịch vụ, Bên B sẽ giảm trừ cước phí sử dụng dịch vụ cho Bên A theo tỷ lệ số giờ mất liên lạc trên tổng thời gian của tháng gián đoạn liên lạc. Phần cước phí giảm trừ sẽ được Hai Bên thống nhất bằng biên bản giảm trừ cước phí.

Trường hợp hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc đã phát hành, Bên B sẽ phát hành hóa đơn điều chỉnh giảm phần cước phí giảm trừ cho hóa đơn VAT đã phát hành. Giá trị phần cước phí giảm trừ sẽ được khấu trừ vào giá trị nghĩa vụ thanh toán của Bên A trong lần thanh toán gần nhất kế tiếp.

Trường hợp hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc chưa phát hành, phần cước phí giảm trừ sẽ được khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn VAT của tháng phát sinh gián đoạn liên lạc.

Công thức giảm trừ cước phí được quy định như sau:

Cước phí sử dụng dịch vụ/tháng x thời gian bị ngắt kết nối (giờ)

Số tiền được giảm trừ = -----

30 ngày x 24 giờ

- 10.2. Trong các trường hợp sau, việc gián đoạn liên lạc sẽ không được tính để giảm trừ cước phí:

- (a) Sự cố gián đoạn liên lạc do Bên A sử dụng, khai thác thiết bị, dịch vụ trái với quy định của Hợp đồng, hăng sản xuất hoặc do lỗi thiết bị đặt tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.
- (b) Sự cố gián đoạn liên lạc diễn ra liên tục dưới 90 (chín mươi) phút.
- (c) Sự kiện bất khả kháng nêu tại Điều 12.
- (d) Theo quy định tại Điều 9.2.

ĐIỀU 11. TẠM NGỪNG DỊCH VỤ

11.1. Bên A có quyền tạm ngưng sử dụng dịch vụ có thời hạn với điều kiện phải thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự định tạm ngưng. Trong thông báo phải ghi rõ ngày dự định tạm ngưng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ. Thời gian tạm ngưng sử dụng dịch vụ không được vượt quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

Trong thời gian tạm ngưng sử dụng dịch vụ theo Điều 3.4 và Điều 11.1, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng bằng 50% cước phí thực tế.

11.2. Bên B có quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ trong trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng và/hoặc pháp luật. Trong thời gian tạm ngưng cung cấp dịch vụ theo Điều này, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngưng bằng 100% cước phí thực tế.

ĐIỀU 12. BẤT KHẢ KHÁNG

12.1. Một Bên sẽ không chịu trách nhiệm trước Bên còn lại cho bất kỳ sự trì hoãn hay thất bại trong việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở dịch bệnh, giãn cách, cách ly, phong tỏa do dịch bệnh; bùng nổ chiến tranh; sự thay đổi của pháp luật và chính sách của nhà nước; thiên tai như bão, lũ lụt, động đất, sóng thần; lỗi hệ thống, đứt cáp quang, mất tín hiệu kết nối, mạng của Bên B bị xâm nhập, hệ thống bị tấn công từ chối dịch vụ (DDoS); hoặc các sự kiện khác xảy ra mà một Bên không thể kiểm soát, ngăn chặn và đó là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong việc thực hiện nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng.

12.2. Khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng phải ngay lập tức thông báo cho Bên còn lại về sự kiện, thời gian diễn ra, hậu quả dự kiến và thực hiện các biện pháp hợp lý để giảm thiểu hậu quả.

12.3. Nếu nghĩa vụ của một Bên bị trì hoãn hoặc không được thực hiện trong vòng 30 (ba mươi) ngày liên tục, một Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng thông báo trước 15 (mười lăm) ngày trước ngày dự định chấm dứt.

ĐIỀU 13. THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

13.1. Thời hạn Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ Ngày Ký ("**Ngày hiệu lực**") và kéo dài cho đến khi kết thúc thời gian sử dụng dịch vụ nêu tại (các) phụ lục Hợp đồng đính kèm.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này chấm dứt theo một trong các trường hợp sau:

- (a) Hết thời gian sử dụng dịch vụ mà Các Bên không có nhu cầu gia hạn;
- (b) Theo thỏa thuận bằng văn bản của Các Bên;
- (c) Một Bên vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng và/hoặc quy định pháp luật mà không khắc phục hoàn toàn vi phạm trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục bằng văn bản của Bên còn lại;
- (d) Bên A có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng. Bên A phải gửi văn bản đó cho Bên B ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày dự định chấm dứt và phải được Bên B xác nhận bằng văn bản. Đồng thời, Bên A phải bồi thường thiệt hại cho Bên B một khoản ấn định tương ứng 50% giá trị Hợp đồng còn lại tính từ thời điểm chấm dứt Hợp đồng đến thời điểm kết thúc thời gian sử dụng dịch vụ.

(e) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Để làm rõ, bất kể Hợp đồng bị chấm dứt hiệu lực theo trường hợp nào nêu trên, các khoản cước phí dịch vụ đã được thanh toán là không hoàn lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 10.1.

13.3. Thanh Lý: Khi chấm dứt Hợp đồng, Các Bên phải hoàn tất các công việc sau:

- (a) Thu hồi, kiểm tra và bàn giao lại các thiết bị của mỗi Bên đã lắp đặt để thiết lập đường truyền.

- (b) Ngừng cung cấp dịch vụ và ngừng tính cước.
- (c) Bên A phải thanh toán các khoản cước phí tồn đọng cho Bên B (nếu có).
- (d) Lập biên bản thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng hoặc quy định của pháp luật.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 14.1. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đều phải được lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của đại diện có thẩm quyền và đóng dấu pháp nhân của các Bên.
- 14.2. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra tranh chấp. Quá thời hạn này mà Các Bên vẫn không đạt được thỏa thuận, một Bên có quyền đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật.
- 14.3. Một Bên không được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại.
- 14.4. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Hiệu trưởng 



Trần Thanh Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc 



Đào Hoàng Duy



PHỤ LỤC

(Kèm theo Hợp đồng số 01/2024/HĐMB/TPN ĐHM/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 7 năm 2024)

STT	Nội dung, chi tiết hàng hoá	ĐTV	SL	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Cước phí 12 tháng thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 7Mbps Quốc tế và 150Mbps trong nước từ ngày 01/8/2024 đến tháng 31/7/2025	12 tháng	01	88.000.000	88.000.000
	Tiền thuế GTGT:				8.800.000
Tổng tiền thanh toán (Chín mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng chẵn)					96.800.000